TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2026
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thiết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Phi Hùng.

2. Ông Sơn Mứt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Thuý Vy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993 – Xin vắng mặt.

Địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985 – Xin vắng mặt.

Địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị T và anh Nguyễn Văn T1 quen biết nhau thông qua mai mối, được sự đồng ý của gia đình hai bên, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn số 70 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B (nay là xã T), tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi, chị và anh T1 đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1. Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên: Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/02/2016 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 20/11/2013. Chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản khai ý kiến ngày 21 tháng 4 năm 2026, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:* Anh thống nhất với chị T về quan hệ hôn nhân, quá trình quen biết, chung sống có 02 (hai) con chung tên: Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/02/2016 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 20/11/2013; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo anh T1 cho rằng giữa vợ chồng anh không có mâu thuẫn hay cự cãi dẫn đến việc ly hôn nhưng nếu chị T quyết định ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung: Anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, yêu cầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị T có đơn xin vắng, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, theo bản khai ngày 24/3/2026.

+ Anh Nguyễn Văn T1 có đơn xin vắng, giữ nguyên ý kiến theo bản khai ngày 21/4/2026.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long đã thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*". Bị đơn có nơi cư trú xã T, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2025. Khoản 1, Điều 28; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

[2] Xét việc, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 qua quen biết, tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Trích lục kết hôn số 70 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B (nay là xã T), tỉnh Vĩnh Long, là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh T1 có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, bất đồng quan điểm, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, không còn tình cảm và chăm lo cho nhau. Chị T và anh T1 thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Tòa án đã mời hòa giải nhiều lần, nhằm giúp hai bên đoàn tụ và cho hai bên có thời gian hàn gắn tình cảm, nhưng anh, chị không trở về đoàn tụ được. Cho thấy, chị T và anh T1 đã không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T và anh T1 có đơn xin vắng mặt, bản khai ý kiến thể hiện chị T và anh T1 thuận tình ly hôn, nên ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 theo Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Anh, chị có hai con chung tên: Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/02/2016 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 20/11/2013, hai cháu do anh Trung trực T2 nuôi dưỡng, quản lý.

Chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung và yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (1.000.000đồng/01 con/01 tháng) đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi, yêu cầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Xét yêu cầu nuôi con chung của anh, chị, nhận thấy: Từ thời điểm sống ly thân cho đến nay anh T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung, anh T1 vẫn đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho 02 con, đời sống của các con đang ổn định. Các con đang trong giai đoạn phát triển về tâm sinh lý, việc thay đổi chỗ ở, môi trường sinh hoạt ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển về tình cảm, tâm sinh lý của các con. Mặt khác, hai cháu: B và N đều có nguyện vọng được sống cùng anh T1.

Do đó, tiếp tục giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung: Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn N cho anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"...Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con..."*

Chị Nguyễn Thị T có quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Đối với yêu cầu cấp dưỡng cho 02 con chung của anh T1 là có cơ sở chấp nhận bởi: Hai cháu: Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn N là con chung của anh, chị, chị T không trực tiếp nuôi dưỡng, thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Về mức cấp dưỡng: Anh T1 yêu cầu cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng (1.000.000đồng/01 con/01 tháng) cho đến khi 02 (hai) cháu đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng

tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/1 tháng/02 cháu) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Thời điểm cấp dưỡng, từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu, không đặt ra giải quyết. Đương sự được quyền khởi kiện một vụ kiện khác về chia tài sản chung, nợ chung nếu không thỏa thuận được.

[7] Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T chịu án phí theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2025. Các Điều 9, 19, 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Tiếp tục giao 02 (hai) cháu: Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/02/2016 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 20/11/2013 cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị T có quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/1 tháng/02 con. Thời điểm cấp dưỡng, từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu, không đặt ra giải quyết. Đương sự được quyền khởi kiện một vụ kiện khác về chia tài sản chung nếu không thỏa thuận được.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T chịu số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí về việc ly hôn và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* theo Biên lai thu tiền số 0008683, ngày 06/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, chị T phải nộp thêm 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng).*

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 3 – Vĩnh Long;
- Thi hành án DS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Thiết